

Số: 109/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 3.978.352.010 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 1.599.586.522 đồng.
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 2.378.765.488 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT *hfe*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 109/TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy.

DVT: Đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		12.958,23	12.261,50		3.978.352.010	397.835.201	3.580.516.809	1.599.586.522	2.378.765.488
1	Nhà máy thủy điện IaLy	12.958,23	12.261,50	152.231	1.866.580.312	186.658.031	1.679.922.281	750.500.886	1.116.079.426
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	12.958,23	12.261,50	53.412	654.911.920	65.491.192	589.420.728	263.322.169	391.589.751
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	12.958,23	12.261,50	19.632	240.712.721	24.071.272	216.641.449	96.784.001	143.928.720
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	12.958,23	12.261,50	53.919	661.131.007	66.113.101	595.017.907	265.822.694	395.308.313
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	12.958,23	12.261,50	14.141	173.393.808	17.339.381	156.054.427	69.716.907	103.676.901
6	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	1.596,87	1.499,08	47.758	71.593.547	7.159.355	64.434.193	28.785.807	42.807.740
7	Nhà máy thủy điện Đăk Pia	1.069,00	1.010,26	251.092	253.667.391	25.366.739	228.300.652	101.992.719	151.674.672
8	Nhà máy thủy điện Đăk Grét	2.036,86	1.935,02	26.745	51.751.792	5.175.179	46.576.612	20.807.980	30.943.812
9	Nhà máy thủy điện Plei Krông	98,19	93,28	35.784	3.337.955	333.795	3.004.159	1.342.100	1.995.854
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	98,19	93,28	13.632	1.271.557	127.156	1.144.401	511.258	760.299

27